

Số: 22 / QĐ - TTYT

Phù Giáo, ngày 30 tháng 08 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025
của Trung Tâm Y tế khu vực Phú Giáo (lần 2)

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC PHÚ GIÁO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân Sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển đổi cơ quan quản lý của 16 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế tỉnh Bình Dương thành trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh (mới);

Căn cứ Quyết định số 1202/QĐ-SYT ngày 30/08/2025 của Sở Y tế Thành Phố Hồ Chí Minh về việc đổi tên “ Trung tâm Y tế huyện Phú Giáo” thành “ Trung Tâm Y tế khu vực Phú Giáo” trực thuộc Sở Y Tế Thành Phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào Quyết định số 3319/QĐ-SYT ngày 15/10/2025 của Sở Y tế Thành Phố Hồ Chí Minh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 (Điều chỉnh lần 10).

Xét đề nghị của Phòng tài chính kế toán.

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 (lần 2) của Trung Tâm Y Tế khu vực Phú Giáo (có kèm theo biểu công khai số 02)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3 . Phòng Tài chính kế toán, Phòng tổ chức – hành chính và các phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này .

Nơi Nhận :

- Phòng TCKT;
- Như điều 3 ;
- Lưu .

GIÁM ĐỐC 4



Lương Văn Sơn

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính
 Đơn vị: Trung Tâm Y Tế Khu Vực Phú Giáo
 Chương: 423

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 222/QĐ-TTYT ngày 30/10/2025 của Trung Tâm Y tế Khu Vực Phú Giáo)
 (Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	38.263
1.1	Thu KCB BHYT	32.000
1.2	Thu viện phí	6.000
1.3	Thu cấp giấy An toàn vệ sinh thực phẩm	40
1.4	Thu dịch vụ tiêm ngừa	45
1.5	Thu khác (Phí giữ xe, căn tin, quầy thuốc,...)	177,6
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	38.239,8
1	Chi sự nghiệp y tế	38.239,8
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	38.239,8
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	22,6
1	Lệ phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	43.416
1	Kinh phí thực hiện các hoạt động KCB (1+2+3+4+5)	14.982
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	9.658
	Kinh phí hoạt động thường xuyên	7.630
	Kinh phí chi tăng lương cơ sở	2.028
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	4.247
	Kinh phí chi hỗ trợ theo Nghị quyết 05/2019/NQ-HDND	1.970
	Kinh phí chi hỗ trợ theo Nghị quyết 23/2023/NQ-HDND	45
	Kinh phí chi hỗ trợ cán bộ làm công tác công nghệ thông tin	20
	Kinh phí chi chế độ , khám sức khỏe cho cán bộ trung cao	700
	Kinh phí chi hoạt động chuyên môn	
	Chi khác	1.512
	- Kinh phí chi khám sức khỏe người cao tuổi	550
	- Kinh phí chi hỗ trợ tiền tết	244
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Đảng, hoạt động Đảng	350
	- Kinh phí chi mua sắm	368
3	Nguồn cải cách tiền lương	-
	Nguồn cải cách tiền lương	
4	Dự toán viện trợ	
5	Quỹ tiền thưởng	1.077
II	Kinh phí thực hiện các hoạt động tại các trạm Y tế	15.740
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	11.418
	Kinh phí hoạt động thường xuyên	9.604
	Kinh phí chi tăng lương cơ sở	1.814



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.506
	Kinh phí chi hỗ trợ theo Nghị quyết 05/2019/NQ-HĐND	787
	Kinh phí chi hỗ trợ theo Nghị quyết 23/2023/NQ-HĐND	113
	Chi khác	2.606
	- Kinh phí chi hỗ trợ tiền tết	176
	- Kinh phí nạp khí Co2 cho bình PCCC các trạm y tế	76
	- Kinh phí chi mua sắm	275
	- Kinh phí chi sửa chữa 03 TYT Tam lập, Vĩnh Hòa, An Bình	2.079
3	Nguồn cải cách tiền lương	-
	Nguồn cải cách tiền lương	
4	Dự toán viện trợ	
5	Quỹ tiền thưởng	816
III	Kinh phí thực hiện các hoạt động dự phòng, Dân số	11.351
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	7.582
	Kinh phí hoạt động thường xuyên	5.317
	Kinh phí chi tăng lương cơ sở	2.265
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.409
	Kinh phí chi hỗ trợ theo Nghị quyết 05/2019/NQ-HĐND	362
	Kinh phí chi hỗ trợ theo Nghị quyết 23/2023/NQ-HĐND	29
	Kinh phí chi hoạt động chuyên môn	2.650
	Chi khác	368
	- Kinh phí chi hỗ trợ tiền tết	72
	- Kinh phí mua thẻ BHYT	90
	- Kinh phí chi thù lao cho cán bộ hội KHHGD	56
	- Kinh phí chi mua sắm	150
3	Nguồn cải cách tiền lương	
	Nguồn cải cách tiền lương	
4	Dự toán viện trợ	
5	Quỹ tiền thưởng	360
IV	Kinh phí thực hiện các hoạt động môi trường (1+2)	1.343
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	-
	Kinh phí hoạt động thường xuyên	-
	Kinh phí chi tăng lương cơ sở	-
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.343
	Kinh phí chi sự nghiệp môi trường	1.343